

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



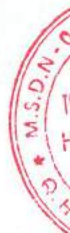
WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-35

JOI  
CỔ  
-CH  
NG  
A  
A

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung Ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ 12 ngày 18 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Khái	Ủy viên
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Khái	Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Nguyệt Hoa	Trưởng ban
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Đình Khái**

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 02 năm 2022

Số: 140322.001/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 được lập ngày 09 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

**Dương Quân Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>253.724.661.934</b>	<b>254.810.843.838</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>24.701.375.798</b>	<b>40.917.711.483</b>
111	1. Tiền		24.701.375.798	20.917.711.483
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>137.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		137.000.000.000	120.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>25.030.745.802</b>	<b>34.175.095.104</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.856.622.674	24.109.916.632
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.794.009.271	8.187.287.743
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	318.510.409	1.965.316.097
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(169.597.946)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		61.603.448	82.172.578
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>65.613.149.683</b>	<b>56.385.491.737</b>
141	1. Hàng tồn kho		67.244.926.156	56.385.491.737
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.631.776.473)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.379.390.651</b>	<b>3.332.545.514</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	185.282.113	48.825.293
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.194.108.538	3.261.328.483
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	22.391.738
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>190.067.345.808</b>	<b>186.548.207.698</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>147.293.098.960</b>	<b>82.942.137.210</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	140.699.221.261	77.128.259.510
222	- Nguyên giá		220.114.931.694	144.899.497.910
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(79.415.710.433)	(67.771.238.400)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.593.877.699	5.813.877.700
228	- Nguyên giá		6.613.877.700	5.813.877.700
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.000.001)	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>5.435.804.741</b>	<b>65.364.157.409</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.435.804.741	65.364.157.409
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>37.338.442.107</b>	<b>38.241.913.079</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	37.338.442.107	38.241.913.079
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>443.792.007.742</b>	<b>441.359.051.536</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>78.919.942.054</b>	<b>94.911.003.392</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>78.919.942.054</b>	<b>94.911.003.392</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.499.374.327	23.879.798.099
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	320.043.419	7.862.976.698
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.739.324.024	12.545.878.122
314	4. Phải trả người lao động		23.881.234.523	27.213.821.083
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.593.142.282	2.022.129.128
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.425.501.127	3.675.953.343
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	3.528.000.000	5.378.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.933.322.352	12.332.446.919
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>364.872.065.688</b>	<b>346.448.048.144</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>364.872.065.688</b>	<b>346.448.048.144</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		86.000.000.000	86.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		86.000.000.000	86.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		97.658.827.900	97.658.827.900
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		29.964.575.285	18.558.524.419
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		151.248.662.503	144.230.695.825
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		58.321.619.526	30.170.187.168
421b	LNST chưa phân phối năm nay		92.927.042.977	114.060.508.657
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>443.792.007.742</b>	<b>441.359.051.536</b>


Trần Thị Hà Thu  
Người lập

Trần Thị Hà Thu  
Kế toán trưởngNguyễn Đình Khái  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 02 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	394.473.550.573	411.840.963.928
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	13.396.621.786	16.119.539.535
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		381.076.928.787	395.721.424.393
11	4. Giá vốn hàng bán	23	118.993.422.870	122.005.940.597
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		262.083.505.917	273.715.483.796
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.347.343.912	12.005.783.855
22	7. Chi phí tài chính	25	1.427.205.318	2.910.906.238
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		449.000.236	1.969.222.640
25	8. Chi phí bán hàng	26	95.483.791.936	82.264.987.130
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	56.157.269.010	58.118.148.621
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		116.362.583.565	142.427.225.662
31	11. Thu nhập khác	28	764.423.858	921.454.132
32	12. Chi phí khác	29	638.989.547	389.047.547
40	13. Lợi nhuận khác		125.434.311	532.406.585
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		116.488.017.876	142.959.632.247
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	23.560.974.899	28.899.123.590
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>92.927.042.977</u>	<u>114.060.508.657</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	10.265	12.600



*Trần Thị Hà Thu*

Trần Thị Hà Thu  
Người lập

*Trần Thị Hà Thu*

Trần Thị Hà Thu  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Khái  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 02 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		403.516.844.478	416.139.803.212
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(186.048.909.353)	(170.344.792.957)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(82.631.891.929)	(75.530.247.285)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(449.000.236)	(1.976.019.976)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.399.123.590)	(25.853.740.992)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		45.870.000	1.479.799.698
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.298.289.885)	(21.553.478.908)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>87.735.499.485</b>	<b>122.361.322.792</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25.282.420.806)	(68.242.661.820)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(293.000.000.000)	(320.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		276.000.000.000	305.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.928.974.049	10.554.902.087
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(33.353.446.757)</b>	<b>(72.687.759.733)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.210.000.000	64.042.983.100
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.060.000.000)	(67.123.784.100)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(68.735.468.400)	(60.179.604.450)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(70.585.468.400)</b>	<b>(63.260.405.450)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(16.203.415.672)</b>	<b>(13.586.842.391)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>40.917.711.483</b>	<b>54.508.066.731</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(12.920.013)	(3.512.857)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>24.701.375.798</b>	<b>40.917.711.483</b>



Trần Thị Hà Thu  
Người lập

Trần Thị Hà Thu  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Khái  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 02 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung Ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ 12 ngày 18 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 86.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 86.000.000.000 đồng; tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 303 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 313 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 26 - Bùi Quốc Khải, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Phòng 1 tầng trệt, Lầu 1, 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 16 đường Lê Đại Hành, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.19 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

## a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6483048176 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 09/07/2019, mục tiêu thực hiện dự án là xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa - mỹ phẩm với quy mô đầu tư 18.455,5 m<sup>2</sup>, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có phát sinh doanh thu, được miễn thuế TNDN trong vòng 04 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 nếu công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu). Năm 2021 là năm đầu tiên có doanh thu từ dự án.

## c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**2.24 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc và chủ yếu diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	826.155.950	268.051.263
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.875.219.848	20.649.660.220
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	<b>24.701.375.798</b>	<b>40.917.711.483</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	100.000.000.000	-	120.000.000.000	-
- Trái phiếu <sup>(2)</sup>	37.000.000.000	-	-	-
	<b>137.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>-</b>

(1) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 100.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 6,5%/năm.

(2) Tại ngày 31/12/2021, Công ty đang nắm giữ 02 khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Yamagata với số lượng lần lượt là 120.000 trái phiếu với giá trị 12.000.000.000 VND (lãi suất 6,8%/năm; ngày đáo hạn là 31/03/2022) và 250.000 trái phiếu với giá trị 25.000.000.000 VND (lãi suất 7,8%/năm; ngày đáo hạn là 30/06/2022).

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Y tế	1.038.353.400	-	2.828.280.420	-
- Công ty TNHH Đại Bắc	2.218.669.924	-	2.993.468.940	-
- Công ty TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	-	-	760.382.490	-
- Công ty TNHH PAKID Việt Nam	434.535.885	-	615.600.720	-
- Công ty cổ phần dược phẩm Hòa Phát	1.780.086.547	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	15.384.976.918	-	16.912.184.062	(169.597.946)
	<b>20.856.622.674</b>	<b>-</b>	<b>24.109.916.632</b>	<b>(169.597.946)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị MPM	3.083.299.210	-	6.477.238.900	-
Trả trước cho người bán khác	710.710.061	-	1.710.048.843	-
	<b>3.794.009.271</b>	<b>-</b>	<b>8.187.287.743</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	1.581.630.137	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	8.474.822	-
Tạm ứng	-	-	2.005.000	-
Ký cược, ký quỹ	52.000.000	-	132.980.080	-
Phải thu khác	266.510.409	-	240.226.058	-
	<b>318.510.409</b>	<b>-</b>	<b>1.965.316.097</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.160.513.465	-	34.468.188.333	-
Công cụ, dụng cụ	42.809.722	-	81.962.119	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	4.388.155.622	-	5.284.273.544	-
Thành phẩm	25.653.447.347	(1.631.776.473)	16.551.067.741	-
	<b>67.244.926.156</b>	<b>(1.631.776.473)</b>	<b>56.385.491.737</b>	<b>-</b>

## 9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	83.868.258.486	46.280.061.859	9.682.273.825	5.068.903.740	144.899.497.910
- Mua trong năm	-	352.653.000	840.107.273	-	1.192.760.273
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	36.274.632.812	36.782.367.720	400.499.000	631.446.364	74.088.945.896
- Giảm khác	-	-	(66.272.385)	-	(66.272.385)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>120.142.891.298</b>	<b>83.415.082.579</b>	<b>10.856.607.713</b>	<b>5.700.350.104</b>	<b>220.114.931.694</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	20.514.404.853	37.211.937.787	6.609.357.313	3.435.538.447	67.771.238.400
- Khấu hao trong năm	4.667.514.585	5.824.551.319	881.905.116	336.773.398	11.710.744.418
- Giảm khác	-	-	(66.272.385)	-	(66.272.385)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.181.919.438</b>	<b>43.036.489.106</b>	<b>7.424.990.044</b>	<b>3.772.311.845</b>	<b>79.415.710.433</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	63.353.853.633	9.068.124.072	3.072.916.512	1.633.365.293	77.128.259.510
Tại ngày cuối năm	94.960.971.860	40.378.593.473	3.431.617.669	1.928.038.259	140.699.221.261

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.243.067.158 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán, quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	5.813.877.700	-	5.813.877.700
- Mua trong năm	-	800.000.000	800.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.813.877.700</b>	<b>800.000.000</b>	<b>6.613.877.700</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	20.000.001	20.000.001
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>20.000.001</b>	<b>20.000.001</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	5.813.877.700	-	5.813.877.700
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.813.877.700</b>	<b>779.999.999</b>	<b>6.593.877.699</b>

(\*) Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại các địa chỉ: Ô đất số 6 dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội; Số 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh; Khu dân cư Trung Nghĩa, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá lần lượt là 3.057.600.000 đồng; 1.399.472.000 đồng và 1.356.805.700 đồng. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các tài sản này.

**11 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>4.763.676.816</b>	<b>65.364.157.409</b>
- Dự án Nhà máy Dược phẩm Trung Ương 3 - Trảng Duệ	-	65.364.157.409
- Dự án Trụ sở Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 tại Đà Nẵng	4.763.676.816	-
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>672.127.925</b>	<b>-</b>
- Dàn chiết xuất	672.127.925	-
	<b>5.435.804.741</b>	<b>65.364.157.409</b>

Tên dự án: Dự án Trụ sở Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 tại Đà Nẵng

- Địa điểm xây dựng: Khu Dân cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng;
- Mục đích xây dựng: Văn phòng Chi nhánh Đà Nẵng;
- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3;
- Tổng mức đầu tư: 6,2 tỷ đồng;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2021: Đã hoàn thành xong phần xây dựng và dự kiến bàn giao đưa vào sử dụng trong quý 1/2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	185.282.113	48.825.293
	<b>185.282.113</b>	<b>48.825.293</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Dự án Nhà máy Trảng Duệ (*)	36.050.138.487	36.895.063.608
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.288.303.620	1.346.849.471
	<b>37.338.442.107</b>	<b>38.241.913.079</b>

(\*) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô N1-2 Khu công nghiệp Trảng Duệ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Thành phố Hải Phòng với diện tích 18.455,5 m2 theo Hợp đồng số 102/HĐTĐ&CSHT-TD/2018 ngày 27/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 và Công ty Cổ phần khu công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng. Theo đó, thời hạn thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/08/2064 để thực hiện dự án là xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa - mỹ phẩm. Công ty thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước một lần cho toàn bộ thời hạn thuê.

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	781.367.580	781.367.580	2.934.589.980	2.934.589.980
- Công ty TNHH Suheung Việt Nam	-	-	635.775.000	635.775.000
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức Thành	1.886.813.005	1.886.813.005	1.582.547.758	1.582.547.758
- Nguyễn Thị Thanh	-	-	1.120.258.820	1.120.258.820
- Công ty Cổ phần Xây Lắp Hải Long	-	-	5.801.400.000	5.801.400.000
- Phải trả các đối tượng khác	16.831.193.742	16.831.193.742	11.805.226.541	11.805.226.541
	<b>19.499.374.327</b>	<b>19.499.374.327</b>	<b>23.879.798.099</b>	<b>23.879.798.099</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hòa Phát	-	7.543.714.824
Người mua trả tiền trước khác	320.043.419	319.261.874
	<b>320.043.419</b>	<b>7.862.976.698</b>



## 15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	271.844.064	2.350.084.756	2.527.945.562	-	93.983.258
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4.343.025	4.343.025	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.899.123.589	23.560.974.900	29.399.123.590	-	6.060.974.899
Thuế Thu nhập cá nhân	-	368.814.315	7.097.050.265	5.906.519.955	-	1.559.344.625
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	22.391.738	-	55.674.272	33.282.534	-	-
Các loại thuế khác	-	6.096.154	44.335.886	25.410.798	-	25.021.242
	<b>22.391.738</b>	<b>12.545.878.122</b>	<b>33.112.463.104</b>	<b>37.896.625.464</b>	<b>-</b>	<b>7.739.324.024</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Chi phí trích trước trả thưởng cho nhà phân phối	1.678.458.282	1.782.287.208
- Chi phí phải trả khác	914.684.000	239.841.920
	<u><b>2.593.142.282</b></u>	<u><b>2.022.129.128</b></u>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	149.944.985	444.534.675
- Kinh phí công đoàn	192.109.112	194.570.168
- Bảo hiểm y tế	-	70.206.200
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	243.138.000	250.249.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	215.186.400	150.654.800
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.500.000.000	2.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	125.122.630	65.738.500
	<u><b>3.425.501.127</b></u>	<u><b>3.675.953.343</b></u>

## 18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay cá nhân (*)	5.378.000.000	5.378.000.000	10.210.000.000	12.060.000.000	3.528.000.000	3.528.000.000
	<b>5.378.000.000</b>	<b>5.378.000.000</b>	<b>10.210.000.000</b>	<b>12.060.000.000</b>	<b>3.528.000.000</b>	<b>3.528.000.000</b>

(\*) Khoản vay từ các cá nhân theo các hợp đồng vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 4,0%/năm đến 8,0%/năm.

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>97.658.827.900</b>	<b>14.422.435.451</b>	<b>103.605.671.866</b>	<b>301.686.935.217</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	114.060.508.657	114.060.508.657
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.136.088.968	(73.435.484.698)	(69.299.395.730)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>97.658.827.900</b>	<b>18.558.524.419</b>	<b>144.230.695.825</b>	<b>346.448.048.144</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>97.658.827.900</b>	<b>18.558.524.419</b>	<b>144.230.695.825</b>	<b>346.448.048.144</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	92.927.042.977	92.927.042.977
Phân phối lợi nhuận	-	-	11.406.050.866	(85.909.076.299)	(74.503.025.433)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>97.658.827.900</b>	<b>29.964.575.285</b>	<b>151.248.662.503</b>	<b>364.872.065.688</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 386A/2021/NQ - ĐHĐCD ngày 27 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	114.060.508.657
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	11.406.050.866
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	5.703.025.433
Chi trả cổ tức (bằng 80% vốn điều lệ)	60,32%	68.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	24,68%	28.151.432.358

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	22,07%	18.984.350.000	22,07%	18.984.350.000
Bùi Xuân Hương	6,38%	5.487.200.000	6,38%	5.487.200.000
Đình Văn Cường	5,58%	4.796.680.000	5,58%	4.796.680.000
Nguyễn Đình Khái	13,89%	11.949.400.000	13,89%	11.949.400.000
Nguyễn Thanh Tuấn	9,68%	8.323.310.000	9,68%	8.323.310.000
Các cổ đông khác	42,40%	36.459.060.000	42,40%	36.459.060.000
	<b>100%</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>86.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.000.000.000	86.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	86.000.000.000	86.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	86.000.000.000	86.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	150.654.800	130.259.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	68.800.000.000	60.200.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	68.800.000.000	60.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(68.735.468.400)	(60.179.604.450)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(68.735.468.400)	(60.179.604.450)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	215.186.400	150.654.800

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.964.575.285	18.558.524.419
	<b>29.964.575.285</b>	<b>18.558.524.419</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	46.905,47	34.935,00

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xóa theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông	810.672.899	641.074.953

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	394.473.550.573	411.840.963.928
	<b><u>394.473.550.573</u></b>	<b><u>411.840.963.928</u></b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.346.191.310	13.529.940.053
Giảm giá hàng bán	1.050.430.476	2.589.599.482
	<b><u>13.396.621.786</u></b>	<b><u>16.119.539.535</u></b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp	117.361.646.397	122.005.940.597
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.631.776.473	-
	<b><u>118.993.422.870</u></b>	<b><u>122.005.940.597</u></b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.347.343.912	12.004.134.964
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.648.891
	<b><u>7.347.343.912</u></b>	<b><u>12.005.783.855</u></b>

## 25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	449.000.236	1.969.222.640
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	827.205.440	938.170.741
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	138.079.629	3.512.857
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	12.920.013	-
	<b><u>1.427.205.318</u></b>	<b><u>2.910.906.238</u></b>

## 26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	652.181.379	635.160.669
Chi phí nhân công	31.589.242.122	33.791.255.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.730.936	347.032.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.559.816.910	38.114.960.853
Chi phí khác bằng tiền	11.418.820.589	9.376.577.828
	<b><u>95.483.791.936</u></b>	<b><u>82.264.987.130</u></b>

## 27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.918.377.833	2.636.720.342
Chi phí nhân công	39.148.835.670	40.971.153.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.851.576.793	2.240.402.416
Thuế, phí, lệ phí	414.104.036	524.216.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.230.314.504	7.357.538.577
Chi phí khác bằng tiền	4.594.060.174	4.388.117.811
	<b><u>56.157.269.010</u></b>	<b><u>58.118.148.621</u></b>

## 28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà xe, gửi xe, điện nước	318.792.315	365.273.996
Thu nhập khác	445.631.543	556.180.136
	<b><u>764.423.858</u></b>	<b><u>921.454.132</u></b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khác	638.989.547	389.047.547
	<b>638.989.547</b>	<b>389.047.547</b>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	116.488.017.876	142.959.632.247
Các khoản điều chỉnh tăng	1.316.856.619	1.535.985.705
- Chi phí không hợp lệ	1.316.856.619	1.534.336.814
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	1.648.891
Thu nhập chịu thuế TNDN	117.804.874.495	144.495.617.952
- Thu nhập từ nhà máy Tràng Duệ	(14.821.834.382)	-
- Thu nhập từ nhà máy Nam Sơn	132.626.708.877	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	<b>23.560.974.899</b>	<b>28.899.123.590</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>23.560.974.899</b>	<b>28.899.123.590</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí năm nay	1	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	11.899.123.589	8.853.740.991
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(29.399.123.590)	(25.853.740.992)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>6.060.974.899</b>	<b>11.899.123.589</b>

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	92.927.042.977	114.060.508.657
Các khoản điều chỉnh:	(4.646.352.149)	(5.703.025.432)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(4.646.352.149)	(5.703.025.432)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	88.280.690.828	108.357.483.225
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.600.000	8.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>10.265</b>	<b>12.600</b>

Công ty dự tính trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và 31/12/2020 với giá định tỷ lệ trích lập là 5% lợi nhuận sau thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.567.471.545	99.203.260.313
Chi phí nhân công	84.474.841.027	89.278.826.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.730.744.419	7.237.624.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.653.045.682	51.448.732.499
Chi phí khác bằng tiền	19.927.808.096	14.761.414.796
	<b><u>276.353.910.769</u></b>	<b><u>261.929.858.587</u></b>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.701.375.798	-	40.917.711.483	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.175.133.083	-	26.075.232.729	(169.597.946)
Các khoản cho vay	137.000.000.000	-	120.000.000.000	-
	<b><u>182.876.508.881</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>186.992.944.212</u></b>	<b><u>(169.597.946)</u></b>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			3.528.000.000	5.378.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			22.924.875.454	27.555.751.442
Chi phí phải trả			2.593.142.282	2.022.129.128
			<b><u>29.046.017.736</u></b>	<b><u>34.955.880.570</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.701.375.798	-	-	24.701.375.798
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.175.133.083	-	-	21.175.133.083
Các khoản cho vay	137.000.000.000	-	-	137.000.000.000
	<b>182.876.508.881</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>182.876.508.881</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.917.711.483	-	-	40.917.711.483
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.905.634.783	-	-	25.905.634.783
Các khoản cho vay	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000
	<b><u>186.823.346.266</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>186.823.346.266</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	3.528.000.000	-	-	3.528.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	22.924.875.454	-	-	22.924.875.454
Chi phí phải trả	2.593.142.282	-	-	2.593.142.282
	<b><u>29.046.017.736</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>29.046.017.736</u></b>

<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	5.378.000.000	-	-	5.378.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	27.555.751.442	-	-	27.555.751.442
Chi phí phải trả	2.022.129.128	-	-	2.022.129.128
	<b><u>34.955.880.570</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>34.955.880.570</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 539/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2019 và tờ trình số 475/TTr-HĐQT ngày 06/05/2019 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, Công ty đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy Dược phẩm Trung ương 3 - Tràng Duệ" tại Lô N1-2, Khu công nghiệp Tràng Duệ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6483048176 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 09/07/2019, mục tiêu thực hiện dự án là xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa - mỹ phẩm với quy mô đầu tư 18.455,5 m2. Tổng vốn đầu tư dự án là 435 tỷ đồng, thời gian hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Dự án được tiến hành theo từng giai đoạn và bắt đầu từ năm 2019 với phương thức Công ty tự chủ động đầu tư và có thể tìm kiếm đối tác liên doanh toàn phần hoặc từng phần. Trong năm, dự án đã hoàn thành và nhà máy cũng đã chính thức đi vào hoạt động.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Khái	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		VND	VND
<b>Thù lao của Hội đồng quản trị</b>	<b>Chức danh</b>		
Bùi Xuân Hường	Chủ tịch HĐQT	476.190.476	590.869.853
Đinh Văn Cường	Ủy viên	380.952.381	472.695.882
Nguyễn Hồng Nhung	Ủy viên	380.952.381	472.695.882
Nguyễn Đình Khái	Ủy viên	380.952.381	472.695.882
Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên	380.952.381	472.695.882
<b>Tiền lương của người quản lý (không bao gồm thù lao HĐQT)</b>	<b>Chức danh</b>		
Bùi Xuân Hường	Chủ tịch HĐQT	256.550.000	931.846.547
Nguyễn Đình Khái	Tổng Giám đốc	1.141.780.408	1.188.546.519
Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên	373.817.420	310.426.240

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Trần Thị Hà Thu**  
Người lập

**Trần Thị Hà Thu**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Đình Khái**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 02 năm 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01-2022/CV-TGD-DP3  
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
sau thuế BCTC năm 2021 so với  
BCTC năm 2020

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính, ngày 15/03/2022 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Năm 2021	Lợi nhuận sau thuế TNDN Năm 2020	So sánh Năm 2021 với Năm 2020	
		Chênh lệch	% CL
92.927.042.977	114.060.508.657	- 21.133.465.680	- 18.53 %

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2021 giảm so với năm 2020 là 21.133.465.680 đồng là do các nguyên nhân sau:

So với năm 2020, tổng các khoản doanh thu, thu nhập năm 2021 giảm 19.459.965.823 đồng. Tổng các khoản chi phí tăng 1.673.499.857 đồng, dẫn đến kết quả năm 2021 Công ty có lợi nhuận sau thuế giảm 21.133.465.680 đồng, tương đương 18,53%.



Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính năm 2021 so với năm 2020 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội(HNX).

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Đình Khải*

